

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		275.642.653.736	215.127.783.119
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78.336.309.505	24.148.765.626
1. Tiền	111	V.01	78.336.309.505	24.148.765.626
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.409.999.994	573.818.498
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.552.052.775	912.056.498
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(142.052.781)	(338.238.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.222.375.334	30.046.189.771
1. Phải thu của khách hàng	131		10.375.705.291	5.765.413.761
2. Trả trước cho người bán	132		21.289.702.838	21.531.256.217
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	5.585.067.205	2.777.619.793
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(28.100.000)	(28.100.000)
IV. Hàng tồn kho	140		155.243.178.330	157.806.824.584
1. Hàng tồn kho	141	V.04	155.288.229.759	157.851.876.013
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.430.790.573	2.552.184.640
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		795.188.760	0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.526.684.640	2.526.684.640
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	96.917.173	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.000.000	25.500.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119.558.831.423	118.351.486.622
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	2.745.750.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	2.745.750.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		73.364.000.465	68.073.445.097
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8.859.687.400	10.550.734.095
- Nguyên giá	222		23.542.169.382	23.542.169.382
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.682.481.982)	(12.991.435.287)



1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14.970.365.769	11.089.727.189
- Nguyên giá	228		16.210.028.034	12.109.127.585
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.239.662.265)	(1.019.400.396)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	49.533.947.296	46.432.983.813
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	36.609.579.850	37.995.238.058
- Nguyên giá	241		48.345.160.626	48.691.454.862
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(11.735.580.776)	(10.696.216.804)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	8.464.191.470	8.974.699.023
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.400.000.000	1.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.864.191.470	8.374.699.023
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(800.000.000)	(800.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.121.059.638	562.354.444
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	513.266.264	347.548.081
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	607.793.374	214.806.363
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		395.201.485.159	333.479.269.741

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		247.175.596.714	195.364.640.644
I. Nợ ngắn hạn	310		145.220.834.203	98.897.900.653
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	2.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		11.325.626.550	10.813.941.389
3. Người mua trả tiền trước	313		70.953.567.497	21.586.706.193
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.446.390.132	2.637.352.840
5. Phải trả người lao động	315		1.475.505.534	939.410.718
6. Chi phí phải trả	316	V.17	501.527.268	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	49.131.009.957	49.559.230.088
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.387.207.265	11.361.259.425
II. Nợ dài hạn	330		101.954.762.511	96.466.739.991
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.896.876.833	186.876.833

92
 LỘP
 CỎ
 HƯ
 H
 M

1	2	3	4	5
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		99.057.885.678	96.279.863.158
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148.025.888.445	138.114.629.097
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	118.343.001.597	109.169.010.452
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	52.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		41.754.050.468	32.726.040.272
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.110.000.000	5.110.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.978.951.129	18.832.970.180
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29.682.886.848	28.945.618.645
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	29.682.886.848	28.945.618.645
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		395.201.485.159	333.479.269.741

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	0	0
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại		0	0
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc

Phan Thị Hồng Phúc

Phan Thị Hồng Phúc

Lê Văn Mỹ